

Unit 9: Natural disasters

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
authority (n)	/ɔ:ˈθɒrəti/	chính quyền
damage (n, v)	/ˈdæmɪdʒ/	thiệt hại, gây tổn hại
destroy (v)	/dɪˈstrɔɪ/	phá huỷ
disaster (n)	/dɪˈzɑːstə/	thảm họa
earthquake (n)	/ˈɜːθkweɪk/	trận động đất
emergency kit	/ɪˈmɜːdʒənsi kɪt/	bộ dụng cụ dùng trong trường hợp khẩn cấp
erupt (v)	/ɪˈrʌpt/	phun trào
Fahrenheit (n)	/ˈfærənhaɪt/	độ F (đo nhiệt độ)
funnel (n)	/ˈfʌnl/	cái phễu
landslide (n)	/ˈlændslaɪd/	vụ sạt lở
liquid (n)	/ˈlɪkwɪd/	chất lỏng
predict (v)	/prɪˈdɪkt/	dự đoán
pretty (adv)	/ˈprɪti/	khá là
property (n)	/ˈprɒpəti/	của cải, nhà cửa
pull up	/pʊl ʌp/	kéo lên, nhổ lên, lôi lên
rescue worker (n)	/ˈreskjʊː wɜːkə/	nhân viên cứu hộ
Richter scale (n)	/ˈrɪktə skeɪl/	độ rích te (đo độ mạnh của động đất)
shake (v)	/ʃeɪk/	rung, lắc
storm (n)	/stɔːm/	bão
suddenly (adv)	/ˈsʌdnli/	đột nhiên, bỗng nhiên
tornado (n)	/tɔːˈneɪdəʊ/	lốc xoáy

tremble (v)	/'trembl/	rung lắc
tsunami (n)	/tsu:'nɑ:mi/	trận sóng thần
victim (n)	/'vɪktɪm/	nạn nhân
volcanic (adj)	/vɒl'kænɪk/	thuộc / gây ra bởi núi lửa
warn (v)	/wɔ:n/	cảnh báo